

**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG THÔNG TƯ SỐ 31/2019/TT-BGTVT VÀ NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH**

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
	Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;	Bổ sung căn cứ Luật TTATGT
Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12;	Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15 ngày 27 tháng 6 năm 2024;	Điều chỉnh thay thế Luật GTĐB đã hết hiệu lực bằng Luật Đường bộ
Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;	Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;	Điều chỉnh thay thế Nghị định cũ đã hết hiệu lực bằng Nghị định mới hiện hành
Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam;	Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông và Cục trưởng Cục đường bộ Việt Nam;	Điều chỉnh tên "Tổng cục ĐBVN" bằng "Cục ĐBVN"
Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông trên đường bộ.	Giữ nguyên	
<b>Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG</b>	Giữ nguyên	
<b>Điều 1. Phạm vi điều chỉnh</b>	Giữ nguyên	
Thông tư này quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông đường bộ, trừ xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.	Thông tư này quy định về tốc độ thiết kế; quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông đường bộ, trừ xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.	- Điều chỉnh Bổ sung quy định về tốc độ thiết kế để phù hợp khoản 1 Điều 26 Luật Đường bộ ;
<b>Điều 2. Đối tượng áp dụng</b>	Giữ nguyên	
Thông tư này áp dụng đối với người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng, cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý và thực hiện các quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng khi tham gia giao thông đường bộ.	Giữ nguyên	
<b>Điều 3. Giải thích từ ngữ</b>	Giữ nguyên	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:	Giữ nguyên	
1. Đường bộ trong khu đông dân cư là đoạn đường bộ nằm trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, nội thị trấn (gọi chung là nội đô thị) và những đoạn đường có đông dân cư sinh sống sát dọc theo đường, có các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn giao thông; được xác định bằng biển báo hiệu là đường qua khu đông dân cư.	1. Đường bộ trong khu đông dân cư là đoạn đường bộ nằm trong khu vực nội thành phố, nội thị xã, nội thị trấn (gọi chung là nội đô thị) và những đoạn đường có đông dân cư sinh sống sát dọc theo đường, có các hoạt động ảnh hưởng đến an toàn giao thông; được xác định bắt đầu bằng biển báo “Bắt đầu khu đông dân cư” và kết thúc bằng biển báo “Hết khu đông dân cư”.	Điều chỉnh nội dung về phạm vi khu vực đông dân cư để phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ (Điểm c, Mục D.17, Phụ lục D trang 129 Quy chuẩn)
2. Xe cơ giới gồm xe ô tô; máy kéo; rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi xe ô tô, máy kéo; xe mô tô hai bánh; xe mô tô ba bánh; xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự.	2. Xe cơ giới bao gồm:	Điều chỉnh định nghĩa theo Điều 34 Luật TTATGTĐB 2024
	- Xe ô tô gồm: xe có từ bốn bánh trở lên chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, không chạy trên đường ray, dùng để chở người, hàng hóa, kéo rơ moóc, kéo sơ mi rơ moóc hoặc được kết cấu để thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt, có thể được nối với đường dây dẫn điện; xe ba bánh có khối lượng bản thân lớn hơn 400 kg; xe ô tô không bao gồm xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;	
	- Rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, được kéo bởi xe ô tô; phần chủ yếu của khối lượng toàn bộ rơ moóc không đặt lên xe kéo;	
	- Sơ mi rơ moóc là xe không có động cơ để di chuyển, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ; được kéo bởi xe ô tô đầu kéo và có một phần đáng kể khối lượng toàn bộ đặt lên xe ô tô đầu kéo;	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
	<p>- Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở người, vận tốc thiết kế không lớn hơn 30 km/h, số người cho phép chở tối đa 15 người (không kể người lái xe);</p>	
	<p>- Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ là xe có từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có kết cấu để chở hàng, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng một khung xe, có tối đa hai hàng ghế và chở tối đa 05 người (không kể người lái xe), vận tốc thiết kế không lớn hơn 60 km/h và khối lượng bản thân không lớn hơn 550 kg; trường hợp xe sử dụng động cơ điện thì có công suất động cơ không lớn hơn 15 kW;</p>	
	<p>- Xe mô tô gồm: xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, trừ xe gắn máy; đối với xe ba bánh thì khối lượng bản thân không lớn hơn 400 kg;</p>	
	<p>- Xe gắn máy là xe có hai hoặc ba bánh chạy bằng động cơ, được thiết kế, sản xuất để hoạt động trên đường bộ, có vận tốc thiết kế không lớn hơn 50 km/h; nếu động cơ dẫn động là động cơ nhiệt thì dung tích làm việc hoặc dung tích tương đương không lớn hơn 50 cm<sup>3</sup>; nếu động cơ dẫn động là động cơ điện thì công suất của động cơ không lớn hơn 04 kW; xe gắn máy không bao gồm xe đạp máy;</p>	
	<p>- Xe tương tự các loại Xe quy định tại khoản này.</p>	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
<p>3. Ô tô chuyên dùng là ô tô có kết cấu và trang bị để thực hiện một chức năng công dụng đặc biệt, bao gồm: ô tô quét đường, ô tô tưới nước; ô tô hút chất thải, ô tô ép rác; ô tô trộn vữa; ô tô trộn bê tông; ô tô bơm bê tông; ô tô cần cẩu; ô tô thang; ô tô khoan; ô tô cứu hộ giao thông; ô tô truyền hình lưu động, ô tô đo sóng truyền hình lưu động, ô tô kiểm tra và bảo dưỡng cầu, ô tô kiểm tra cáp điện ngầm, ô tô chụp X-quang, ô tô phẫu thuật lưu động và các loại ô tô tương tự.</p>	Giữ nguyên	Giữ nguyên, định nghĩa này không xuất hiện tại Luật Đường bộ 2024 và Luật TTATGTĐB 2024
<p>4. Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp và các loại xe đặc chủng khác sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.</p>	<p>4. Xe máy chuyên dùng bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xe máy thi công;</li> <li>- Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp;</li> <li>- Máy kéo;</li> <li>- Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo;</li> <li>- Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt;</li> <li>- Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.</li> </ul>	Bổ sung thêm loại xe cứu hộ giao thông theo Khoản 1 Điều 54 Luật TTATGT 2024
<p>5. Dải phân cách giữa là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó, được dùng để phân chia mặt đường thành hai phần xe chạy ngược chiều riêng biệt (các dạng chủ yếu: bó vỉa, dải phân cách kết cấu bê tông, dải phân cách kết cấu thép, hộ lan tôn sóng hoặc dải đất dự trữ).</p>	<p>5. Dải phân cách là bộ phận của đường mà xe không chạy trên đó được, được lắp đặt để phân chia phần đường xe chạy thành hai chiều riêng biệt (dải phân cách giữa) hoặc để phân chia phần đường dành cho xe cơ giới và xe thô sơ hoặc của nhiều loại xe khác nhau trên cùng một chiều đường (dải phân cách bên).</p>	Điều chỉnh phù hợp với Khoản 7 Điều 24 Luật Đường bộ 2024
<p>6. Đường đôi là đường có chiều đi và chiều về được phân biệt bằng dải phân cách giữa (trường hợp phân biệt bằng vạch sơn thì không phải đường đôi).</p>	Giữ nguyên	Giữ nguyên, định nghĩa này không xuất hiện tại Luật Đường bộ 2024 và Luật TTATGTĐB 2024
<p>7. Đường một chiều là đường chỉ cho đi một chiều.</p>	Giữ nguyên	Giữ nguyên, định nghĩa này không xuất hiện tại Luật Đường bộ 2024 và Luật TTATGTĐB 2024
<p>8. Đường hai chiều là đường có cả hai chiều đi và chiều về trên cùng một phần đường xe chạy, không được phân biệt bằng dải phân cách giữa.</p>	Giữ nguyên	Giữ nguyên, định nghĩa này không xuất hiện tại Luật Đường bộ 2024 và Luật TTATGTĐB 2024

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
9. Trọng tải là khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở, được xác định theo Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	Giữ nguyên	Giữ nguyên, định nghĩa này không xuất hiện tại Luật Đường bộ 2024 và Luật TTATGTĐB 2024
<b>Điều 4. Nguyên tắc chấp hành quy định về tốc độ và khoảng cách khi điều khiển phương tiện trên đường bộ</b>	Giữ nguyên	
1. Khi tham gia giao thông trên đường bộ, người điều khiển phương tiện phải nghiêm chỉnh chấp hành quy định về tốc độ, khoảng cách an toàn tối thiểu giữa hai xe (thuộc chủng loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng) được ghi trên biển báo hiệu đường bộ.	Giữ nguyên	
2. Tại những đoạn đường không bố trí biển báo hạn chế tốc độ, không bố trí biển báo khoảng cách an toàn tối thiểu giữa hai xe, người điều khiển phương tiện tham gia giao thông phải thực hiện theo các quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9 và Điều 11 của Thông tư này.	Giữ nguyên	
3. Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp điều kiện của cầu, đường, mật độ giao thông, địa hình, thời tiết và các yếu tố ảnh hưởng khác để bảo đảm an toàn giao thông.	Giữ nguyên	
<b>Điều 5. Các trường hợp phải giảm tốc độ</b>	Giữ nguyên	
Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ phải giảm tốc độ để có thể dừng lại một cách an toàn trong các trường hợp sau:	Giữ nguyên	
1. Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;	1. Tại nơi có vạch kẻ đường hoặc báo hiệu khác dành cho người đi bộ hoặc tại nơi mà người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật đang qua đường;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
2. Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;	2. Có báo hiệu cảnh báo nguy hiểm hoặc có chướng ngại vật trên đường;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
3. Qua nơi đường bộ giao nhau cùng mức; nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường vòng; đường có địa hình quanh co, đèo dốc; đoạn đường có mặt đường hẹp, không êm thuận;	3. Chuyển hướng xe chạy hoặc tầm nhìn bị hạn chế;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
4. Qua cầu, công hẹp; đi qua đập tràn, đường ngầm, hầm chui; khi lên gần đỉnh dốc, khi xuống dốc;	4. Nơi đường bộ giao nhau cùng mức với đường bộ, đường bộ giao nhau cùng mức với đường sắt; đường hẹp, đường vòng, đường quanh co, đường đèo, dốc;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
5. Qua khu vực có trường học, bệnh viện, bên xe, công trình công cộng tập trung nhiều người; khu vực đông dân cư, nhà máy, công sở tập trung bên đường; khu vực đang thi công trên đường bộ; hiện trường xảy ra tai nạn giao thông;	5. Nơi cầu, công hẹp, đập tràn, đường ngầm, hầm chui, hầm đường bộ;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
6. Khi có người đi bộ, xe lăn của người khuyết tật qua đường;	6. Khu vực có trường học, bệnh viện, bên xe, công trình công cộng tập trung đông người, khu vực đông dân cư, chợ, khu vực đang thi công trên đường bộ, hiện trường vụ tai nạn giao thông đường bộ;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
7. Có súc vật đi trên đường hoặc chặn thả ở sát đường;	7. Có vật nuôi đi trên đường hoặc chặn thả ở ven đường;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
8. Tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi cho xe chạy sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi phía trước;	8. Tránh xe đi ngược chiều hoặc khi cho xe đi phía sau vượt; khi có tín hiệu xin đường, tín hiệu khẩn cấp của xe đi cùng chiều phía trước;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
9. Đên gần bên xe buýt, điem dừng đỗ xe có khách đang lên, xuống xe;	9. Điem dừng xe, đỗ xe trên đường bộ có khách đang lên, xuống xe;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
10. Gặp xe ưu tiên đang thực hiện nhiệm vụ; gặp xe siêu trường, xe siêu trọng, xe chở hàng nguy hiểm; gặp đoàn người đi bộ;	10. Gặp xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng, hàng hóa nguy hiểm; đoàn người đi bộ;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
11. Trời mưa; có sương mù, khói, bụi; mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi;	11. Gặp xe ưu tiên;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
12. Khi điều khiển phương tiện đi qua khu vực trạm kiểm soát tải trọng xe, trạm cảnh sát giao thông, trạm giao dịch thanh toán đối với các phương tiện sử dụng đường bộ.	12. Điều kiện trời mưa, gió, sương, khói, bụi, mặt đường trơn trượt, lầy lội, có nhiều đất đá, vật liệu rơi vãi ảnh hưởng đến an toàn giao thông đường bộ;	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
	13. Khu vực đang tổ chức kiểm soát giao thông đường bộ.	Sửa đổi về nội dung và thứ tự để phù hợp Khoản 3 Điều 12 Luật TTATGTĐB
<b>Chương II. QUY ĐỊNH TỐC ĐỘ, KHOẢNG CÁCH CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THAM GIA GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ</b>	<b>Chương II. TỐC ĐỘ KHAI THÁC, KHOẢNG CÁCH CỦA XE CƠ GIỚI, XE MÁY CHUYÊN DÙNG THAM GIA GIAO THÔNG TRÊN ĐƯỜNG BỘ, TỐC ĐỘ THIẾT KẾ</b>	Bỏ cụm từ Quy định
<b>Điều 6. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc)</b>	<b>Điều 6. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc, đường bộ trên cao không có nút giao bằng với đường bộ khác)</b>	Bổ sung thêm nội dung không áp dụng tốc độ tối đa cho phép
	1. Tốc độ tối đa cho phép cho phép xe cơ giới tham gia giao thông trong khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc, đường bộ trên cao không có nút giao bằng với đường bộ khác)	Bổ sung thêm đầu mục trước bảng biểu
(Bảng biểu)	Giữ nguyên	
	2. Trường hợp đường trong khu vực đông dân cư có điều kiện thuận lợi để bảo đảm an toàn giao thông đường bộ (như đường trên cao không có nút giao bằng với đường bộ khác, đường trong đô thị được phân cách với đường bên bằng dải phân cách cứng), người quản lý sử dụng đường bộ tổ chức đánh giá, nếu bảo đảm an toàn báo cáo Cơ quan quản lý đường bộ quyết định tốc độ tối đa lớn hơn giới hạn tại Khoản 1 Điều này và thực hiện đặt báo hiệu tốc độ tối đa.	Bổ sung thêm đầu mục để quy định tăng tốc độ tối đa cao hơn so với quy định đối với các tuyến đường bảo đảm điều kiện an toàn
<b>Điều 7. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc)</b>	Giữ nguyên	
	1. Tốc độ tối đa cho phép xe cơ giới tham gia giao thông ngoài khu vực đông dân cư (trừ đường cao tốc)	Bổ sung thêm đầu mục

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31 (Bảng biểu)	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
	Giữ nguyên 2. Trường hợp đường bộ đang khai thác nằm ngoài khu vực đông dân cư và thuộc các đoạn đường cấp V, cấp VI theo cấp thiết kế, hoặc các tuyến đường, đoạn đường có điều kiện bất lợi, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra mất an toàn giao thông (tổng bề rộng mặt đường phân xe chạy theo mỗi chiều đường từ 3,5m trở xuống, bán kính đường cong nhỏ, các đường cong liên tiếp, độ dốc dọc lớn, tầm nhìn hạn chế, hoặc các trường hợp bất lợi khác), Người quản lý, sử dụng đường bộ tổ chức đánh giá, báo cáo Cơ quan quản lý đường bộ quyết định tốc độ tối đa nhỏ hơn giới hạn tại Khoản 1 Điều này và thực hiện đặt báo hiệu tốc độ tối đa.	Bổ sung thêm đầu mục để quy định giảm tốc độ tối đa thấp hơn so với quy định đối với các tuyến đường không bảo đảm điều kiện
<b>Điều 8. Tốc độ tối đa cho phép đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự trên đường bộ (trừ đường cao tốc)</b>	Giữ nguyên	
Đối với xe máy chuyên dùng, xe gắn máy (kể cả xe máy điện) và các loại xe tương tự khi tham gia giao thông tốc độ tối đa không quá 40 km/h.	Giữ nguyên	



NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
<b>Điều 9. Tốc độ của các loại xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trên đường cao tốc</b>	Giữ nguyên	
1. Tốc độ tối đa cho phép khai thác trên đường cao tốc không vượt quá 120 km/h.	1. Tốc độ tối đa cho phép không vượt quá 120 km/h đối với đường cao tốc có tốc độ thiết kế 120 km/h.	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bổ sung quy định tốc độ tối đa cho phép khai thác tương ứng với cấp tốc độ thiết kế được quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về đường bộ cao tốc QCVN 115:2024 và Tiêu chuẩn TCVN 5729 : 2012 Đường ô tô cao tốc - Yêu cầu thiết kế.</li> <li>- Bổ sung quy định về tốc độ khai thác tối đa đối với đường cao tốc phân kỳ đầu tư theo Khoản 4.5 Điều 5 Tiêu chuẩn Đường ô tô cao tốc - Thiết kế và tổ chức giao thông trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng TCCS 42:2022/TCĐBVN</li> </ul>
	2. Tốc độ tối đa cho phép không vượt quá 100 km/h đối với đường cao tốc có tốc độ thiết kế 100 km/h.	
	3. Tốc độ tối đa cho phép không vượt quá 80 km/h đối với đường cao tốc có tốc độ thiết kế 80 km/h.	
	4. Tốc độ tối đa cho phép không vượt quá 60 km/h đối với đường cao tốc có tốc độ thiết kế 60 km/h.	
	5. Đối với đường cao tốc khai thác trong giai đoạn phân kỳ đầu tư xây dựng, tùy theo quy mô phân kỳ để xác định, nhưng tốc độ tối đa cho phép không vượt quá 90 km/h.	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
<p>2. Khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tuân thủ tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu đường bộ, sơn kẻ mặt đường trên các làn xe.</p>	<p>6. Khi tham gia giao thông trên đường cao tốc, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải tuân thủ tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo hiệu đường bộ, sơn kẻ mặt đường trên các làn xe; đồng thời phải tuân thủ hiệu lệnh của người điều khiển giao thông và quy định về "sử dụng làn đường", "Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt" theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ.</p>	<p>- Tình trạng thực tế nhiều phương tiện di chuyển tại làn đường Vmax với tốc độ thấp hơn tốc độ Vmax, gây cản trở các phương tiện di chuyển đúng tốc độ Vmax muốn vượt xe.</p> <p>- Để xử lý tình trạng này, tại Điều 13 (Sử dụng làn đường) Luật TTATGTĐB đã quy định rõ "<i>Phương tiện tham gia giao thông đường bộ di chuyển với tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải theo chiều đi của mình</i>". Điều 14 (Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt) quy định rõ "<i>Trên đường có từ hai làn đường dành cho xe cơ giới cùng chiều trở lên được phân biệt bằng vạch kẻ đường, xe đi phía sau di chuyển lên trước xe phía trước thì áp dụng quy tắc sử dụng làn đường quy định tại Điều 13 của Luật này</i>".</p> <p>Vì các lý do trên, cần thiết phải bổ sung nội dung tuân thủ quy định về "sử dụng làn đường" và "Vượt xe và nhường đường cho xe xin vượt" để làm rõ hơn</p>

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
<b>Điều 10. Đặt biển báo hạn chế tốc độ</b>	Giữ nguyên	
1. Việc đặt biển báo hạn chế tốc độ thực hiện theo quy định của pháp luật về báo hiệu đường bộ và phải căn cứ vào điều kiện thực tế của đoạn tuyến, tuyến đường về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, về lưu lượng, chủng loại phương tiện và về thời gian trong ngày.	Giữ nguyên	
Đối với dự án đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo công trình đường bộ, lắp đặt đầy đủ biển báo hạn chế tốc độ trước khi đưa công trình vào sử dụng. Đối với đoạn tuyến, tuyến đường bộ đang khai thác thuộc phạm vi quản lý, cơ quan quản lý đường bộ phải chủ động, kịp thời lắp đặt biển báo hiệu đường bộ theo quy định.	Giữ nguyên	
2. Trên các đường nhánh ra, vào đường cao tốc, khi đặt biển báo hạn chế tốc độ, trị số tốc độ ghi trên biển không được dưới 50 km/h.	Giữ nguyên	
3. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều này, quyết định đặt biển báo hiệu các trường hợp dưới đây:	Giữ nguyên	
a) Đối với đường đôi, đặt biển báo hạn chế tốc độ riêng cho từng chiều đường;	Giữ nguyên	
b) Đặt biển báo hạn chế tốc độ cho một khoảng thời gian trong ngày (biển phụ, biển điện tử);	Giữ nguyên	
c) Đặt biển báo hạn chế tốc độ riêng đối với các loại phương tiện có nguy cơ mất an toàn giao thông cao;	Giữ nguyên	
d) Đặt biển báo hạn chế tốc độ có trị số lớn hơn 60 km/h (đối với đoạn đường trong khu vực đông dân cư), lớn hơn 90 km/h (đối với đoạn đường ngoài khu vực đông dân cư) cho các tuyến đường có vận tốc thiết kế lớn hơn vận tốc tối đa quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này nhưng phải đảm bảo khai thác an toàn giao thông.	Giữ nguyên	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
4. Cơ quan có thẩm quyền quyết định đặt biển báo đối với các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này, bao gồm:	Giữ nguyên	
a) Bộ Giao thông vận tải đối với đường bộ cao tốc;	Giữ nguyên	
b) Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với hệ thống quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải (trừ đường bộ cao tốc);	b) Cục Đường bộ Việt Nam đối với hệ thống quốc lộ và đường khác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải (trừ đường bộ cao tốc);	Điều chỉnh "Tổng cục ĐBVN" thành "Cục ĐBVN"
c) Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường xã, đường đô thị và đường chuyên dùng thuộc phạm vi quản lý.	Giữ nguyên	
<b>Điều 11. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường</b>	Giữ nguyên	
1. Khi điều khiển xe tham gia giao thông trên đường bộ, người lái xe, người điều khiển xe máy chuyên dùng phải giữ một khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo "Cự ly tối thiểu giữa hai xe" phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn trị số ghi trên biển báo.	Giữ nguyên	
2. Khoảng cách an toàn giữa hai xe khi tham gia giao thông trên đường	Giữ nguyên	
a) Trong điều kiện mặt đường khô ráo, khoảng cách an toàn ứng với mỗi tốc độ được quy định như sau:	Giữ nguyên	
Khi điều khiển xe chạy với tốc độ dưới 60 km/h, người lái xe phải chủ động giữ khoảng cách an toàn phù hợp với xe chạy liền trước xe của mình; khoảng cách này tùy thuộc vào mật độ phương tiện, tình hình giao thông thực tế để đảm bảo an toàn giao thông.	Giữ nguyên	

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
<p>b) Khi trời mưa, có sương mù, mặt đường trơn trượt, đường có địa hình quanh co, đèo dốc, tầm nhìn hạn chế, người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn trị số ghi trên biển báo hoặc trị số được quy định tại điểm a Khoản này.</p>	<p>Giữ nguyên</p>	
	<p><b>Điều 12. Tốc độ thiết kế</b></p>	<p><b>Bổ sung Điều khoản quy định tốc độ thiết kế</b></p>
	<p>1. Tốc độ thiết kế đường ô tô cao tốc được phân làm 03 cấp như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấp 120 có tốc độ thiết kế là 120 km/h;</li> <li>- Cấp 100 có tốc độ thiết kế là 100 km/h;</li> <li>- Cấp 80 có tốc độ thiết kế là 80 km/h; đối với vị trí địa hình đặc biệt khó khăn, yếu tố quốc phòng an ninh không chế, cho phép áp dụng tốc độ thiết kế 60 km/h.</li> </ul> <p>Trên đường bộ cao tốc có thể có những đoạn áp dụng cấp khác nhau, nhưng đoạn này phải dài từ 15 km trở lên và tốc độ thiết kế của hai đoạn liên tiếp không được chênh nhau quá 20 km/h. Trường hợp đường bộ cao tốc áp dụng cấp tốc độ thiết kế quá một cấp (20 km/h), phải có một đoạn quá độ dài ít nhất 02 km có cấp tốc độ thiết kế trung gian.</p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 26 Luật Đường bộ, phù hợp với Mục 1.3 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về đường bộ cao tốc QCVN 115:2024/BGTVT</p>
	<p>2. Tốc độ thiết kế đường ô tô (không phải là đường ô tô cao tốc) được xác định theo cấp đường thiết kế và phụ thuộc vào loại địa hình như sau: <i>(Bảng biểu)</i></p>	<p>Bổ sung theo Khoản 1 Điều 26 Luật Đường bộ, phù hợp theo Bảng 4 Tiêu chuẩn 4054 Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô 4054:2005</p>

NỘI DUNG THÔNG TƯ 31	NỘI DUNG ĐIỀU CHỈNH	GIẢI THÍCH
	<p>3. Tốc độ thiết kế đường đô thị, đường giao thông nông thôn</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ thiết kế đường ô tô trong phạm vi đô thị được xác định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông được cấp thẩm quyền ban hành.</li> <li>- Tốc độ thiết kế đường giao thông nông thôn được xác định theo tiêu chí về giao thông nông thôn được cấp có thẩm quyền phê duyệt.</li> </ul>	<p>Bổ sung theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia các công trình hạ tầng kỹ thuật công trình giao thông QCVN 07-4:2016/BXD</p>
<b>Chương III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</b>		
<b>Điều 12. Hiệu lực thi hành</b>	<b>Điều 13. Hiệu lực thi hành</b>	<b>Đôi số thứ tự Điều</b>
<p>Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2019 và thay thế Thông tư số 91/2015/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.</p>	<p>Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 và thay thế Thông tư số 31/2019/TT-BGTVT ngày 29 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tốc độ và khoảng cách an toàn của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.</p>	<p>Điều chỉnh ngày, tháng có hiệu lực và thay thế Thông tư cũ</p>
<b>Điều 13. Tổ chức thực hiện</b>	<b>Điều 14. Tổ chức thực hiện</b>	<b>Đôi số thứ tự Điều</b>
<p>Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.</p>	<p>Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường cao tốc Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.</p>	<p>Điều chỉnh "Tổng cục ĐBVN" thành "Cục ĐBVN"</p>